

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 5 năm 2023)
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch (đến ngày 8 tháng 5 năm 2023)

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15105
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		599.836.311.202	520.141.729.062
110	Tiền		130.268.365.211	225.587.736.745
111	Tiền	3	130.268.365.211	225.587.736.745
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		218.200.000.000	100.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	218.200.000.000	100.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		135.214.144.996	116.905.050.862
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	113.653.874.171	110.406.574.018
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.202.884.878	3.229.281.592
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.000.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.357.385.947	3.227.231.199
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	41.964.053
140	Hàng tồn kho	8	25.647.428.976	29.479.368.919
141	Hàng tồn kho		27.331.716.269	31.436.157.612
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
150	Tài sản ngắn hạn khác		90.506.372.019	48.169.572.536
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	3.700.938.579	3.555.770.612
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	83.724.829.672	41.533.198.156
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	3.080.603.768	3.080.603.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.170.113.275.736	1.169.295.348.514
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.644.867.629	2.091.921.276
216	Phải thu dài hạn khác		2.644.867.629	2.091.921.276
220	Tài sản cố định		19.063.373.705	25.181.442.473
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	12.418.343.488	16.694.692.525
222	Nguyên giá		41.944.050.641	45.819.380.375
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.525.707.153)	(29.124.687.850)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.645.030.217	8.486.749.948
228	Nguyên giá		54.820.374.315	54.420.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(48.175.344.098)	(45.933.624.367)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.139.085.025.235	1.131.209.254.344
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.110.045.715.761	1.098.247.215.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(41.645.690.526)	(29.722.961.417)
260	Tài sản dài hạn khác		9.320.009.167	10.812.730.421
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.484.518.452	2.383.422.339
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	6.835.490.715	8.429.308.082
270	TỔNG TÀI SẢN		1.769.949.586.938	1.689.437.077.576

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		205.868.192.404	233.765.165.466
310	Nợ ngắn hạn		204.862.896.404	232.771.048.466
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	116.935.392.629	67.585.336.356
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.335.056.835	2.545.689.618
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	1.138.024.071	811.398.000
314	Phải trả người lao động		4.261.501.716	4.932.132.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.006.271.412	18.399.534.686
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	4.480.421.906	121.170.916.222
320	Vay ngắn hạn	15	19.979.101.008	5.169.230.757
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	41.727.126.827	12.156.810.827
330	Nợ dài hạn		1.005.296.000	994.117.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16	1.005.296.000	994.117.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.564.081.394.534	1.455.671.912.110
410	Vốn chủ sở hữu		1.564.081.394.534	1.455.671.912.110
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	785.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	154.606.918.207	54.197.435.783
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	32.776.837.244
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		154.606.918.207	21.420.598.539
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.769.949.586.938	1.689.437.077.576



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

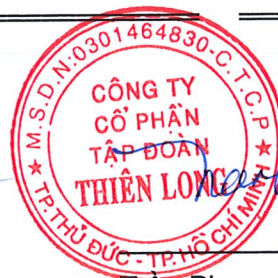
Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	780.068.921.665	787.627.831.991
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(476.415.391)	(158.900.165)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	779.592.506.274	787.468.931.826
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(570.467.451.305)	(611.680.161.013)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	209.125.054.969	175.788.770.813
21	Doanh thu hoạt động tài chính	351.882.958.408	333.160.746.183
22	Chi phí tài chính	(13.480.415.569)	(4.288.801.557)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(101.914.839)	(2.003.954.740)
25	Chi phí bán hàng	(118.765.444.879)	(152.869.005.424)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(98.511.417.732)	(97.451.825.408)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	330.250.735.197	254.339.884.607
31	Thu nhập khác	1.787.641.625	6.185.675.624
32	Chi phí khác	(109.082.031)	(370.522.871)
40	Lợi nhuận khác	1.678.559.594	5.815.152.753
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	331.929.294.791	260.155.037.360
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	-	(204.700.000)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.593.817.367)	4.853.620.179
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	330.335.477.424	264.803.957.539



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	331.929.294.791	260.155.037.360
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.950.424.808	7.901.437.562
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	11.661.406.709	(24.241.463.027)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.582.670.582)	6.241.858.391
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(341.295.304.668)	(314.983.421.034)
06	Chi phí lãi vay	101.914.839	2.003.954.740
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.765.065.897	(62.922.596.008)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(42.809.103.799)	147.113.229.220
10	Giảm hàng tồn kho	4.104.441.343	26.164.237.103
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	44.239.161.772	(71.096.609.767)
12	Tăng chi phí trả trước	(246.264.080)	(2.122.413.445)
14	Tiền lãi vay đã trả	(97.165.751)	(2.283.666.860)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44.731.834.686)	(35.021.384.068)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(34.775.699.304)	(169.203.825)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(928.433.818)	(22.463.845.151)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	875.654.545	769.551.357
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và cho vay	(274.200.000.000)	(331.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	140.000.000.000	429.999.139.200
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(26.798.500.000)	(75.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	338.027.307.351	315.341.089.729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	183.976.028.078	317.645.935.135
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	8.000.000.000	-
33	Tiền thu từ vay	19.979.101.008	20.163.610.512
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.169.230.757)	(131.555.944.395)
36	Tiền cổ tức đã trả	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(249.470.715.249)	(267.011.500.883)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(100.270.386.475)	50.465.230.427
60	Tiền tiền đầu năm	225.587.736.745	179.114.297.735
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.951.014.941	(3.991.791.417)
70	Tiền tiền cuối năm	130.268.365.211	225.587.736.745



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty được thành lập tại Vương quốc Anh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	89	89	70	70
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	25	25

Tại ngày cuối năm, Công ty có 106 nhân viên (tại ngày đầu năm: 140 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.006.517.272	410.074.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.261.847.939	225.177.662.506
	<u>130.268.365.211</u>	<u>225.587.736.745</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>218.200.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
(i)								
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam FlexOffice Pte. Ltd.	80.000.000.000 30.545.715.761	(*) (*)	(19.788.236.873) (14.005.477.653)	100 100	80.000.000.000 18.747.215.761	(*) (*)	(14.224.800.890) (11.536.744.527)	100 100
	1.110.045.715.761		(33.793.714.526)		1.098.247.215.761		(25.761.545.417)	
(ii)								
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)	40	25.000.000.000		-	25
(iii)								
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (i)	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	-	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	30.685.000.000		(3.851.976.000)		37.685.000.000		(3.961.416.000)	

(i) Theo Thông báo số 02/2024/TB-KDL ngày 31 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Địa ốc Kido thông báo thay đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô sang Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	38.921.874.368	26.494.070.108
Khác	45.956.136.900	39.542.090.176
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	28.775.862.903	44.370.413.734
	<u>113.653.874.171</u>	<u>110.406.574.018</u>

Tại ngày cuối năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 10.126.656.887 Đồng (tại ngày đầu năm: không phát sinh).

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.000.000.000	-	-	-

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings sẽ đến hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.550.704.109	-	1.100.583.559	-
Tạm ứng				
cho nhân viên	421.188.669	-	673.188.020	-
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
Các khoản khác	355.493.169	-	1.423.459.620	-
	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>	<u>3.227.231.199</u>	<u>-</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa đang đi trên đường	4.058.363.452	-	-	-
Nguyên vật liệu	1.145.763.102	(2.535.874)	42.178.674	(14.290.733)
Hàng hóa	22.127.589.715	(1.681.751.419)	31.393.978.938	(1.942.497.960)
	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>	<u>31.436.157.612</u>	<u>(1.956.788.693)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(1.956.788.693)	(1.996.143.052)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 24)	(71.922.782)	(183.167.643)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 24)	344.424.182	222.522.002
Số dư cuối năm	<u>(1.684.287.293)</u>	<u>(1.956.788.693)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.289.482.062	1.451.420.859
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	316.328.079	251.380.083
Khác	2.095.128.438	1.852.969.670
	<u>3.700.938.579</u>	<u>3.555.770.612</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.494.475.390	2.280.894.563
Khác	990.043.062	102.527.776
	<u>2.484.518.452</u>	<u>2.383.422.339</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.939.192.951	3.792.079.506
Tăng	28.585.681.845	22.085.223.639
Chuyển từ TSCĐ	-	24.700.000
Phân bổ trong năm	(28.339.417.765)	(19.962.810.194)
Số dư cuối năm	<u>6.185.457.031</u>	<u>5.939.192.951</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	2.665.600.000	247.603.182	28.269.599.482	4.246.698.269	10.389.879.442	45.819.380.375
Mua trong năm	-	-	-	490.133.818	-	490.133.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.195.000)	(4.153.086.552)	(114.182.000)	-	(4.365.463.552)
Tại ngày cuối năm	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu năm	1.639.649.763	235.663.788	22.795.789.547	2.310.761.846	2.142.822.906	29.124.687.850
Khấu hao trong năm	107.055.677	11.939.394	1.287.015.465	722.175.818	2.580.518.723	4.708.705.077
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.195.000)	(4.095.308.774)	(114.182.000)	-	(4.307.685.774)
Tại ngày cuối năm	1.746.705.440	149.408.182	19.987.496.238	2.918.755.664	4.723.341.629	29.525.707.153
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.025.950.237	11.939.394	5.473.809.935	1.935.936.423	8.247.056.536	16.694.692.525
Tại ngày cuối năm	918.894.560	-	4.129.016.692	1.703.894.423	5.666.537.813	12.418.343.488

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 16.599.626.111 Đồng (tại ngày đầu năm: 20.395.715.097 Đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	54.053.374.315	367.000.000	54.420.374.315
Mua trong năm	400.000.000	-	400.000.000
Tại ngày cuối năm	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày đầu năm	45.566.624.367	367.000.000	45.933.624.367
Khấu hao trong năm	2.241.719.731	-	2.241.719.731
Tại ngày cuối năm	47.808.344.098	367.000.000	48.175.344.098
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.486.749.948	-	8.486.749.948
Tại ngày cuối năm	6.645.030.217	-	6.645.030.217

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 44.020.163.161 Đồng (tại ngày đầu năm: 42.773.463.161 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
AuBEX Corporation	4.518.610.000	4.518.610.000	-	-
Teibow Co., Ltd.	3.140.741.040	3.140.741.040	-	-
Khác	8.864.702.120	8.864.702.120	14.143.206.264	14.143.206.264
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.411.339.469	100.411.339.469	53.442.130.092	53.442.130.092
	116.935.392.629	116.935.392.629	67.585.336.356	67.585.336.356

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
(a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	41.533.198.156	56.420.429.744	(14.228.798.228)	83.724.829.672
Thuế TNDN	3.080.603.768	-	-	3.080.603.768
	<u>44.613.801.924</u>	<u>56.420.429.744</u>	<u>(14.228.798.228)</u>	<u>86.805.433.440</u>
(b) Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	811.398.000	22.626.044.374	(22.678.575.818)	758.866.556
Thuế GTGT	-	2.466.991.810	(2.264.615.242)	202.376.568
Thuế xuất, nhập khẩu	-	173.210.817	(173.210.817)	-
Thuế khác	-	1.966.079.459	(1.789.298.512)	176.780.947
	<u>811.398.000</u>	<u>27.232.326.460</u>	<u>(26.905.700.389)</u>	<u>1.138.024.071</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13, 14 và lương hiệu quả	14.645.547.000	16.596.096.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	53.074.286	1.124.274.612
Lãi vay	17.242.238	12.493.150
Khác	290.407.888	666.670.924
	<u>15.006.271.412</u>	<u>18.399.534.686</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.799.242.314	3.764.304.000
Kinh phí công đoàn	170.789.600	169.573.400
Cổ tức phải trả	11.165.500	116.702.845.000
Khác	499.224.492	533.083.837
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	1.109.985
	<u>4.480.421.906</u>	<u>121.170.916.222</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (i)	5.169.230.757	5.169.230.757	- (5.169.230.757)		-	-
Vay thấu chi						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	-	-	19.979.101.008	-	19.979.101.008	19.979.101.008
	5.169.230.757	5.169.230.757	19.979.101.008	(5.169.230.757)	19.979.101.008	19.979.101.008

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTB HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.17.

17 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>6.835.490.715</u>	<u>8.429.308.082</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	8.429.308.082	3.575.687.903
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	<u>(1.593.817.367)</u>	<u>4.853.620.179</u>
Số dư cuối năm	<u>6.835.490.715</u>	<u>8.429.308.082</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	7.246.666.575	6.591.424.893
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	<u>(949.092.519)</u>	<u>1.247.702.050</u>
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	537.916.659	590.181.139
	<u>6.835.490.715</u>	<u>8.429.308.082</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 và 2022 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

17 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	32.730.657.136	-	32.730.657.136
2023	Chưa quyết toán	3.502.675.738	-	3.502.675.738

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	78.594.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100,00	77.794.453	100,00

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*)	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

- (*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty xác định Tiêu chuẩn Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2023/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty. Số lượng cổ phiếu phát hành là 800.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 21 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	228.691.572.556	93.652.468.244	1.461.922.054.571
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	264.803.957.539	264.803.957.539
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	(233.383.359.000)	(233.383.359.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(27.670.741.000)	(27.670.741.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	330.335.477.424	330.335.477.424
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	-	-
(Thuyết minh 20)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
(Thuyết minh 21)	-	-	-	-	-
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (ii) (Thuyết minh 21)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 272.280.585.500 Đồng. Trong năm 2022 đã chi trả 233.383.359.000 Đồng, số còn lại được chi trả vào tháng 1 năm 2023;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Hội đồng Quản trị là 2.000.000.000 Đồng và cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 22.200.000.000 Đồng; và
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

20 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	155.588.906.000	233.383.359.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(272.280.585.500)	(155.619.167.000)
Số dư cuối năm	11.165.500	116.702.845.000

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	40.137.089.000	27.670.741.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 19)	22.200.000.000	-
Sử dụng quỹ	(32.766.773.000)	(24.385.400.713)
Số dư cuối năm	41.727.126.827	12.156.810.827

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	24.762.004	-
Đô la Mỹ ("USD")	4.673.187	4.202.300
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Euro ("EUR")	161.044	110.258
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Nhân dân tệ ("RMB")	-	10.395
Baht Thái ("THB")	-	5.410
Bảng Anh ("GBP")	-	1.906
	<u> </u>	<u> </u>

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	727.819.166.795	787.627.831.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.249.754.870	-
	<u>780.068.921.665</u>	<u>787.627.831.991</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(465.759.391)	-
Hàng hóa bị trả lại	(10.656.000)	(118.856.000)
Chiết khấu thương mại	-	(40.044.165)
	<u>(476.415.391)</u>	<u>(158.900.165)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	727.342.751.404	787.468.931.826
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	52.249.754.870	-
	<u>779.592.506.274</u>	<u>787.468.931.826</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	566.495.732.705	611.719.515.372
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(272.501.400)	(39.354.359)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.244.220.000	-
	<u>570.467.451.305</u>	<u>611.680.161.013</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.300.003.800	300.322.503.800
Lãi tiền gửi	10.177.424.101	14.497.836.886
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.822.859.925	18.340.405.497
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	4.582.670.582	-
	<u>351.882.958.408</u>	<u>333.160.746.183</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.455.771.621	2.353.880.446
Lãi tiền vay	101.914.839	2.003.954.740
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	15.839.294.268	11.536.744.527
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.916.565.159)	(17.847.636.547)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	6.241.858.391
	<u>13.480.415.569</u>	<u>4.288.801.557</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	47.579.527.398	87.569.213.102
Chi phí nhân viên	44.428.506.060	37.656.357.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	725.711.747	695.720.287
Khác	26.031.699.674	26.947.714.932
	<u>118.765.444.879</u>	<u>152.869.005.424</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	54.720.016.493	58.221.175.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.435.401.595	24.016.167.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.216.511.089	8.050.485.197
Khác	3.139.488.555	7.163.997.779
	<u>98.511.417.732</u>	<u>97.451.825.408</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	331.929.294.791	260.155.037.360
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(330.300.003.800)	(300.322.503.800)
Chi phí không được khấu trừ	6.113.328.518	16.366.865.550
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	226.467.327	(467.500.000)
Thu nhập chịu thuế/(lỗ) ước tính	7.969.086.836	(24.268.100.890)
Thuế tính ở thuế suất 20%	1.593.817.367	(4.853.620.179)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	-	204.700.000
Chi phí thuế TNDN (*)	1.593.817.367	(4.648.920.179)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	204.700.000
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 17)	1.593.817.367	(4.853.620.179)
	1.593.817.367	(4.648.920.179)

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	99.148.522.553	95.877.532.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.950.424.808	7.901.437.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.716.623.671	116.978.868.487
Khác	3.461.291.579	28.716.863.450
	217.276.862.611	249.474.701.757

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con (đến ngày 1 tháng 7 năm 2022)
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	91.071.787.590	121.462.956.530
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	13.941.963.195	61.212.611.259
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	7.489.848.647	6.668.784.491
FlexOffice Pte. Ltd.	1.417.151.941	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	757.889.830	2.473.315.400
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	55.009.100
Công ty Cổ phần Clever World	-	2.180.880
	<u>114.678.641.203</u>	<u>191.874.857.660</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	47.090.602.543	893.028.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	3.661.192.327	1.217.760.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.728.936.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	112.464.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	48.200.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	69.620.000
	<u>52.249.754.870</u>	<u>4.070.008.000</u>
(iii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	268.420.462.824	419.289.064.931
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	240.946.453.720	101.275.859.670
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.125.634.065	3.157.945.162
Công ty Cổ phần Pega Holdings	23.320.100	-
Công ty Cổ phần Clever World	20.126.948	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	-	782.683.427
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	214.527.806
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	13.992.275
	<u>515.535.997.657</u>	<u>524.734.073.271</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
(iv) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	480.000.000	795.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	96.000.000	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	6.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	-	16.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	8.000.000
	<u>582.000.000</u>	<u>883.000.000</u>
(v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	<u>1.920.000.000</u>	<u>-</u>
(vi) Thanh lý TSCĐ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	<u>-</u>	<u>711.384.906</u>
(vii) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	16.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.000.000.000
- Thu nợ gốc	-	100.067.397
- Thu lãi cho vay	-	-
	<u>16.000.000.000</u>	<u>5.100.067.397</u>
(viii) Góp vốn		
Các công ty con		
FlexOffice Pte. Ltd.	11.798.500.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	-	50.000.000.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>15.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
	<u>26.798.500.000</u>	<u>75.000.000.000</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		Năm nay VND	Năm trước VND
(ix) Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành		150.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu		100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long		80.000.000.000	150.000.000.000
		<u>330.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
(x) Cổ tức công bố			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh		<u>74.701.904.000</u>	<u>112.052.856.000</u>
(xi) Chi hộ			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long		<u>-</u>	<u>732.676.548</u>
(xii) Các khoản chi phụ cấp cho Hội đồng Quản trị, lương và thưởng cho Tổng Giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ		
Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch	3.300.000.000	2.400.000.000
Bà Trần Thái Như	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên	1.090.000.000	840.000.000
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên	1.260.000.000	960.000.000
Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên	1.120.000.000	1.020.000.000
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên	1.420.000.000	1.320.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên (đến ngày 26/4/2022)	-	320.000.000
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên (đến ngày 26/4/2022)	-	340.000.000
Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám Đốc	4.550.150.000	4.863.511.500
		<u>13.830.150.000</u>	<u>12.903.511.500</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	19.426.302.120	31.495.764.824
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	6.240.337.914	6.668.784.493
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	2.668.511.080	5.724.307.049
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	431.911.789	470.358.400
Công ty Cổ phần Clever World	8.800.000	11.198.968
	<u>28.775.862.903</u>	<u>44.370.413.734</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	49.675.757.646	28.921.263.852
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	49.376.204.052	23.400.756.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.358.878.271	337.426.517
Công ty Cổ phần Pega Holdings	499.500	-
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	-	782.683.427
	<u>100.411.339.469</u>	<u>53.442.130.092</u>
(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	<u>-</u>	<u>1.109.985</u>
(v) Cổ tức phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>-</u>	<u>56.026.428.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 – DN

32 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	10.455.847.811	10.039.647.993	1.920.000.000	-	12.375.847.811	10.039.647.993
Trên 1 đến 5 năm	16.451.199.884	26.907.047.694	3.840.000.000	-	20.291.199.884	26.907.047.694
	26.907.047.695	36.946.695.687	5.760.000.000	-	32.667.047.695	36.946.695.687

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	VND	391.000.000.000	241.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	430.000.000.000	365.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	100.000.000.000	100.000.000.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

